

TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG
KHOA SƯ PHẠM XÃ HỘI



TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG
PVDU
PHAM VAN DONG UNIVERSITY

BÀI GIẢNG HỌC PHẦN
PHONG CÁCH HỌC TIẾNG VIỆT
(BẠC ĐẠI HỌC)

Người biên soạn: PHẠM THỊ QUYÊN

QUẢNG NGÃI, tháng 6, năm 2021

LỜI NÓI ĐẦU

Bài giảng Phong cách học tiếng Việt dành cho sinh viên bậc đại học, chuyên ngành Sư phạm Ngữ văn. Tác giả đã kết hợp trình bày những nội dung cơ bản và nâng cao về Phong cách học. Những nội dung đó được trình bày qua 3 chương như sau:

- Chương 1: Khái quát về phong cách và phong cách học.

Ở chương này, bài giảng trình bày những lý thuyết chung soi đường cho việc nghiên cứu Phong cách học hiện nay như: đối tượng nghiên cứu, các khái niệm và phương pháp nghiên cứu Phong cách học, ...

- Chương 2: Các phong cách chức năng trong tiếng Việt.

Trong chương này, bài giảng trình bày hệ thống phong cách tiếng Việt, lần lượt miêu tả đặc điểm của từng phong cách, chú ý phân tích các đặc điểm về ngôn ngữ của chúng.

- Chương 3: Các phương tiện và biện pháp tu từ trong tiếng Việt.

Chương này tập trung miêu tả đặc điểm tu từ của từng loại đơn vị tiếng Việt và chỉ ra quy luật sử dụng chúng trong phong cách.

Vài chục năm qua, ngành Phong cách học được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm nhưng nó vẫn là một ngành học rất non trẻ. Vì vậy, trong quá trình học tập, sinh viên cần nghiên cứu các tài liệu tham khảo có liên quan, đưa ra những ý kiến, đóng góp mới mẻ để bài giảng được hoàn thiện hơn.

Chương 1

KHÁI QUÁT VỀ PHONG CÁCH VÀ PHONG CÁCH HỌC

1.1. Phong cách và phong cách học

1.1.1. Phong cách

Theo “Từ điển tiếng Việt” của Viện Ngôn ngữ học (Hoàng Phê chủ biên):

- Phong cách: những lối, những cung cách sinh hoạt, làm việc, hoạt động, xử sự tạo nên cái riêng của một người hay một loại người nào đó (nói tổng quát). Ví dụ: Phong cách lao động, phong cách lãnh đạo,...

- Phong cách: những đặc điểm có tính chất hệ thống về tư tưởng và nghệ thuật, biểu hiện trong sáng tác của một nghệ sĩ hay trong sáng tác nói chung thuộc cùng một thể loại (nói tổng quát). Ví dụ: Phong cách của một nhà văn, phong cách nghệ thuật,...

- Phong cách: dạng của ngôn ngữ sử dụng những yêu cầu chức năng diễn hình nào đó, khác với những dạng khác về từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm. Ví dụ: Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt, phong cách ngôn ngữ chính luận,...

Theo quan điểm của chúng tôi:

- Phong cách: là nét riêng của một đối tượng, có tính ổn định, lặp đi lặp lại, tạo thành đặc trưng riêng, bản sắc riêng của đối tượng đó.

- Phong cách ngôn ngữ: là nét riêng về sử dụng ngôn ngữ của một chủ thể (một cá nhân, một tầng lớp, một dân tộc, một thời đại, ...) hoặc của một lĩnh vực giao tiếp (hành chính, báo chí, khoa học, ...).

1.1.2. Phong cách học

Có nhiều cách định nghĩa khác nhau về thuật ngữ “Phong cách học”:

- Phan Ngọc: “Phong cách học là khoa học khảo sát các kiểu lựa chọn và tính biểu cảm của các lựa chọn ấy”.

- Nguyễn Nguyên Trứ: Phong cách là “một khoa học về khả năng và hiệu lực của ngôn ngữ trong hoạt động biểu đạt”.

- Phong cách học: “là một bộ phận của ngôn ngữ học nghiên cứu các nguyên tắc và quy luật lựa chọn và hiệu quả lựa chọn. sử dụng toàn bộ các phương tiện ngôn ngữ

nhằm biểu hiện một nội dung tư tưởng và tình cảm nhất định trong những phong cách chức năng ngôn ngữ nhất định”.

- Theo chúng tôi: “Trên những nét chung nhất, phong cách học được hiểu là khoa học về các quy luật nói và viết có hiệu lực cao”.

Tóm lại: Phong cách học là một thuật ngữ dùng để chỉ một bộ môn khoa học nghiên cứu về nghệ thuật diễn đạt.

1.2. Đối tượng nghiên cứu của phong cách học

Với tư cách là một bộ môn khoa học độc lập, Phong cách học tập trung nghiên cứu về hai đối tượng sau:

1.2.1. Phong cách chức năng ngôn ngữ

Quan điểm của các nhà ngôn ngữ học Tiệp Khắc: B. Havranek, A. Jedlicka, J. Dolezel. “Phong cách học là khoa học về các phong cách chức năng ngôn ngữ” [Rozental].

Đây là một nội dung hết sức quan trọng mà phong cách học cần phải đi sâu. Phong cách thường được nhận diện trước hết trên những yếu tố hình thức và những yếu tố này, sở dĩ được lựa chọn và kết hợp như vậy đều do sự chi phối của các nhân tố nội dung. Từ cách hiểu chung nhất về phong cách, chúng ta nhận thức phong cách ngôn ngữ chính là những dạng vẻ riêng biệt của ngôn ngữ toàn dân. Nói một cách khác, đó là những biến thể của ngôn ngữ toàn dân. Những dạng vẻ riêng biệt này được nhận diện trước hết, ở sự lựa chọn và kết hợp các phương tiện biểu đạt của ngôn ngữ được quan niệm như những yếu tố hình thức. Và sở dĩ những yếu tố trên được sử dụng theo quy luật như vậy là do sự quy định của những nhân tố mang tính nội dung nằm bên ngoài ngôn ngữ. Những nhân tố mang tính nội dung đang nói có thể quy về hai loại lớn: Một là những nhân tố thuộc về bản chất tâm sinh lý và bản chất xã hội của người dùng; Hai là những nhân tố thuộc về chức năng xã hội của ngôn ngữ. Từ những nhân tố thứ nhất, sẽ hình thành các phong cách ngôn ngữ lứa tuổi, phong cách ngôn ngữ giới tính, phong cách ngôn ngữ cá tính, phong cách ngôn ngữ xã hội, v.v. Từ những nhân tố thứ hai, sẽ hình thành các phong cách chức năng ngôn ngữ. Ngành Phong cách học tiếng Việt hiện

nay mới tự hạn chế trong việc nghiên cứu các phong cách chức năng ngôn ngữ.

1.2.2. Phương tiện tu từ và biện pháp tu từ

Trong cuốn “Giản yếu về phong cách”, Sác-lơ Ba-ly – nhà phong cách học nổi tiếng người Thụy Sĩ, người có công lao đáng trân trọng trong việc đặt nền móng cho khoa học Phong cách học hiện đại, đã xác định đối tượng của phong cách học như sau: “ Phong cách nghiên cứu những sự kiện biểu đạt của hoạt động ngôn ngữ (tiếng Pháp: Le langage) theo quan điểm của nội dung biểu cảm của chúng; nghĩa là sự biểu đạt những sự kiện của cảm xúc bằng hoạt động ngôn ngữ và tác động của những sự kiện của hoạt động ngôn ngữ đối với sự cảm xúc”.

Như vậy, theo S. Ba-ly, trong hoạt động ngôn ngữ, mọi ý tưởng được thể hiện trong môi trường biểu cảm dưới một dáng vẻ nhất định. Và thứ tạo ra “môi trường biểu cảm” cho các hoạt động hành chức của ngôn ngữ chính là các phương tiện tu từ và biện pháp tu từ.

Phương tiện ngôn ngữ bao gồm các phương tiện ngữ âm, phương tiện từ vựng, phương tiện ngữ pháp. Trong cấu trúc của những phương tiện trên, chứa đựng những tiềm năng biểu đạt. Những tiềm năng ấy sẽ bộc lộ thành những khả năng khi đặt trong hoạt động ngôn ngữ, và nếu được lựa chọn, kết hợp tốt trong ngôn từ, tiềm năng ấy sẽ đạt được hiệu quả thực tế cao.

1.3. Các bình diện nghiên cứu của phong cách học

1.3.1. Phong cách học đại cương và phong cách học cụ thể

1.3.1.1. Phong cách học đại cương

Có nhiệm vụ khảo sát các vấn đề chung, các lý thuyết của phong cách học.

1.3.1.2. Phong cách học cụ thể

Có nhiệm vụ khảo sát các vấn đề phong cách của một ngôn ngữ dân tộc.

1.3.2. Phong cách học tổng quát và phong cách học bộ phận

1.3.2.1. Phong cách học tổng quát

Có nhiệm vụ khảo sát, nghiên cứu những vấn đề mang tính phổ quát về phong cách của mọi ngôn ngữ.

1.3.2.2. Phong cách học bộ phận

Có nhiệm vụ nghiên cứu, khảo sát từng bộ phận hợp thành của phong cách học.

1.3.3. Phong cách học ngôn ngữ và phong cách học lời nói

1.3.3.1. Phong cách học ngôn ngữ

Có đối tượng nghiên cứu là toàn bộ các yếu tố được đánh dấu về tu từ học (các phương tiện tu từ). Đồng thời, nó cũng nghiên cứu các tiểu hệ thống của ngôn ngữ: ngôn ngữ nói, ngôn ngữ viết, ngôn ngữ nghệ thuật, ngôn ngữ phi nghệ thuật.

1.3.3.2. Phong cách học lời nói

Còn được gọi là phong cách học của các phát ngôn và văn bản, nghiên cứu các kiểu văn bản, các thể loại văn bản, các phong cách của các văn bản riêng lẻ.

1.3.4. Phong cách học lịch đại và phong cách học đồng đại

1.3.4.1. Phong cách học lịch đại

Nghiên cứu những vấn đề về phong cách học theo tiến trình hình thành và phát triển của nó, trong quan hệ với những gì trước và sau nó.

1.3.4.2. Phong cách học đồng đại

Nghiên cứu những vấn đề về phong cách học của một ngôn ngữ cụ thể trong tương quan với những ngôn ngữ khác, ở cùng thời điểm.

1.4. Vị trí của phong cách học

1.4.1. Phong cách học và các phân ngành khác của Việt ngữ học

- Mỗi chuyên ngành của Ngôn ngữ học đều có một phần tu từ học nhưng chỉ giới hạn trong phạm vi nghiên cứu các quy tắc và hiệu quả của đơn vị ngôn ngữ và lời nói, ít chú trọng đến việc lựa chọn, đánh giá các giá trị diễn đạt trong những môi trường giao tiếp cụ thể.

- Sự ra đời của Ngữ dụng học đã hoàn thiện những chỗ thiếu sót kể trên. Ngữ dụng học nghiên cứu ngôn ngữ trong sử dụng và giao tiếp gắn liền với ngữ cảnh, lấy hoạt động hành chức của ngôn ngữ làm đối tượng nghiên cứu trung tâm. Tuy nhiên, Phong cách học không vì thế mà mất đi những mảnh đất màu mỡ. Phong cách học đi sâu nghiên cứu những phong cách ngôn ngữ khác nhau, cả các phong cách cá nhân lẫn các phong cách

thể loại; nghiên cứu các thuộc tính biểu cảm và bình giá các phương tiện ngôn ngữ khác nhau trong hệ thống ngôn ngữ lẫn trong quá trình sử dụng chúng ở những phạm vi giao tiếp khác nhau.

- Phong cách học là khoa học liên ngành, là cầu nối giữa Văn học và Ngôn ngữ học.

1.4.2. Phong cách học và Văn học

Mỗi chuyên ngành của khoa học văn học đều có mỗi phần miêu tả tu từ học. Tuy nhiên, nó chỉ bó hẹp trong chừng mực nhất định như trong phạm vi nghiên cứu các tác phẩm văn chương, không mở rộng phạm vi đến cách diễn đạt trong mọi môi trường, hoàn cảnh giao tiếp xã hội.

1.5. Các phương pháp phân tích và nghiên cứu phong cách học

1.5.1. Phương pháp thử nghiệm tu từ (phép thế tu từ)

- Phép thế tu từ là cách thay những từ ngữ nhất định bằng những từ ngữ có mối liên hệ hoặc tương đương nhau ở một phương diện nào đó. Sau đó rút ra nhận xét về tính thẩm mỹ của từ ngữ được lựa chọn.

- Phương pháp này đòi hỏi người sử dụng phải có những yếu tố sau:

- + Sự nhạy cảm cần thiết với tiếng nói.
- + Vốn ngôn ngữ phong phú.
- + Vốn văn hóa, vốn sống cần thiết.

Ví dụ:

Trên dòng Hương Giang

Em buông mái chèo

Trời trong veo

Nước trong veo

Ta có thể thay thế từ xưng hô “em” với cách xưng hô cùng nghĩa khác như “tôi” để thấy rõ giá trị của từ “em”. Từ “em” làm ta nhận ra thái độ khiêm nhường của cô gái, nó cũng phù hợp với thân phận và lòng tự trọng của cô.

1.5.2. Phương pháp đối chiếu- so sánh

- So sánh, đối chiếu hình thức biểu đạt đã được sử dụng với những cách diễn đạt tương đương để được thấy hiệu lực, giá trị biểu đạt của hình thức đó.

- Cơ sở thực hiện phương pháp: đi ngược lại quá trình chọn lựa của người lập mã để tìm ra lý do lựa chọn.

- Các thao tác

+ Xác định nội dung cơ sở của sự biểu đạt.

+ Tìm các cách diễn đạt tương đương.

+ So sánh, đối chiếu các hình thức diễn đạt + Kết luận về hiệu lực, giá trị biểu đạt (hay hoặc dở).

Ví dụ:

Củi một cành khô lạc mấy dòng.

(Huy Cận)

Câu thơ trên có thể được diễn đạt lại: “Một cành củi khô lạc mấy dòng”, ý nghĩa hoàn toàn không thay đổi. Song câu thơ của Huy Cận vẫn giàu giá trị biểu cảm, gợi hình, gợi tả và có sức lay động tâm hồn con người nhiều hơn.

- Trong một cấp độ ngôn ngữ, vì mỗi yếu tố ngôn ngữ vừa có đặc trưng đồng nhất vừa có đặc trưng khu biệt với các yếu tố khác, cho nên các yếu tố ngôn ngữ có thể quan hệ thay thế trên trục dọc hoặc quan hệ tổ hợp trên trục ngang với các yếu tố khác. Từ khả năng này của ngôn ngữ, người nói/viết có thể lựa chọn các yếu tố ngôn ngữ và kết hợp chúng theo các cách khác nhau để biểu hiện ý tưởng của mình. Chọn lựa là quá trình cơ bản của hoạt động giao tiếp, do đó đối với người nghe/đọc, khi tiếp nhận một văn bản cũng diễn ra quá trình so sánh, phân tích để hiểu đúng thông báo của người nói/viết. Đây chính là cơ sở để xác định phương pháp nghiên cứu phong cách học: phương pháp đối chiếu- so sánh.

1.5.3. Phương pháp thống kê tu từ

- Tính toán tỷ lệ xuất hiện của một hình thức biểu đạt trên một độ dài văn bản (diễn ngôn) nhất định để khẳng định về đặc trưng phong cách của một đối tượng nào đó.

- Cơ sở thực hiện phương pháp: sự lặp đi lặp lại có tính ổn định của một phong cách.

- Có thể thực hiện thống kê về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, cấu trúc, phép tu từ.

+ Thống kê ngữ âm: các loại phụ âm, nguyên âm, âm tiết xuất hiện nhiều, các loại vần, cách gieo vần, nhịp điệu (trong thơ), ...

+ Thống kê từ vựng: khuynh hướng sử dụng từ ngữ, từ ngữ thích được lặp đi lặp lại, ...

+ Thống kê ngữ pháp: câu ngắn hay dài, đơn giản hay phức tạp, thích dùng dạng cấu trúc Việt Nam hay theo lối văn Tây, lối văn bình dân hay bác học.

+ Thống kê tu từ: thích dùng phép tu từ gì, mang tính chất cổ điển, dân gian hay sáng tạo mới, ...

- Các thao tác:

+ Chọn văn bản/ diễn ngôn khảo sát (tiêu biểu, điển hình, ..).

+ Định độ dài khảo sát và cách thống kê (ngẫu nhiên hay có định hướng, ...)

+ Thu thập kết quả.

+ Xử lý kết quả.

+ Kết luận về đặc trưng phong cách.

+ Lý giải.

1.5.4. Phương pháp phân tích định tính (phép bình giá các giá trị)

Là phương pháp đưa những bình giá chính xác về các giá trị:

- Giá trị biểu đạt: dựa vào phép thế, phép đối chiếu và phép thống kê tu từ.

- Giá trị sử dụng: dựa vào hoàn cảnh giao tiếp.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG

1. Trình bày đối tượng nghiên cứu và nhiệm vụ của Phong cách học.

2. Phân tích mối quan hệ giữa Phong cách học và Văn học.

3. Trình bày các phương pháp nghiên cứu Phong cách học. Cho ví dụ cụ thể.

4. Dùng phép thế tu từ phân tích giá trị của các từ được gạch chân dưới đây:

a. *Chiều mộng hòa thơ trên nhánh duyên.*

(Xuân Diệu)

b. Ngoài thềm rơi chiếc lá đa

Tiếng rơi rất mỏng như là rơi nghiêng.

(Trần Đăng Khoa)

c. Vườn thơm khua sắc mát

Rồng uốn vóc từng cong!...

(Xuân Diệu)

d. Lòng quê đơn đơn vời con nước

Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.

(Huy Cận)

Chương 2

CÁC PHONG CÁCH CHỨC NĂNG TRONG TIẾNG VIỆT

2.1. Lý thuyết giao tiếp và phong cách chức năng

2.1.1. Lý thuyết giao tiếp

2.1.1.1. Quan niệm về giao tiếp

- Khi có ít nhất hai người gặp nhau và bày tỏ với nhau một điều gì đấy như niềm vui, nỗi buồn, mong muốn hay nhận xét nào đó về sự vật xung quanh thì giữa họ đã diễn ra một hoạt động giao tiếp.

- Con người giao tiếp với nhau bằng nhiều phương tiện: ánh mắt, nụ cười, cử chỉ, hình vẽ, tiếng còi... Tuy nhiên, giao tiếp bằng những phương tiện trên rất hạn chế về nội dung. Phổ biến, thuận tiện và hiệu quả hơn cả vẫn là giao tiếp bằng ngôn ngữ.

Như vậy: Giao tiếp là hành vi ngôn ngữ nhằm đạt đến một mục đích nào đó như: trao đổi những cảm xúc, ý nghĩ, truyền đạt thông tin giữa con người trong cộng đồng xã hội.

- Căn cứ vào phương tiện sử dụng trong quá trình giao tiếp mà có hai cách hiểu về khái niệm này.

+ Theo nghĩa rộng: Giao tiếp là sự trao đổi giữa người này với người khác, giữa cộng đồng này với cộng đồng khác về một điều nào đấy, nhằm để hiểu biết lẫn nhau. Theo cách hiểu này, con người dùng rất nhiều phương tiện khác nhau để giao tiếp.

+ Theo nghĩa hẹp: Giao tiếp là sự trao đổi giữa người này với người khác, giữa cộng đồng này với cộng đồng khác về một điều nào đấy bằng phương tiện ngôn ngữ. Theo cách hiểu này, Ăngghen cho rằng: “Loài người phát triển đến một mức độ nào đấy cần phải nói với nhau một cái gì đấy” thì “cái cần phải nói ra với nhau” làm thành ngôn ngữ, còn sự “cần phải nói ra với nhau” làm thành chức năng giao tiếp của nó.

2.1.1.2. Các yếu tố của hoạt động giao tiếp

Yếu tố giao tiếp là các yếu tố có mặt trong hoạt động giao tiếp và ảnh hưởng đến hoạt động giao tiếp.

Phong cách ngôn ngữ là do hai loại yếu tố tạo nên : yếu tố ngôn ngữ và yếu tố ngoài

ngôn ngữ. Muốn hiểu rõ nội dung bên trong của khái niệm phong cách chức năng ngôn ngữ cần hiểu rõ các loại nhân tố đó.

Các yếu tố bên ngoài ngôn ngữ, gồm có :

a. Nhân vật giao tiếp

- Nhân vật giao tiếp là những người tham gia vào hoạt động giao tiếp. Trong cuộc giao tiếp, các nhân vật luân phiên đảm nhận các vai giao tiếp khác nhau: người nói (người viết), người nghe (người đọc).

- Những đặc điểm về lứa tuổi, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, tầng lớp xã hội, tâm lí của những người tham gia giao tiếp cũng góp phần tạo nên vẻ riêng của phong cách chức năng ngôn ngữ.

- Mặt khác, có những cuộc giao tiếp trong đó vai nghe có thể vắng mặt hay có mặt, có thể là một người hay nhiều người, có thể đảm nhiệm cả vai nói hay chỉ đơn thuần ngồi nghe...

- Vai và quan hệ vai giữa những người tham gia giao tiếp là nhân tố quan trọng nhất, có tác dụng đến việc lựa chọn các yếu tố ngôn ngữ trong giao tiếp.

b. Hoàn cảnh giao tiếp

- Hoàn cảnh giao tiếp là những yếu tố ngoài ngôn ngữ có ảnh hưởng đến việc sử dụng ngôn ngữ.

- Như vậy, nơi chốn, thời gian và những đặc điểm của chúng chính là hoàn cảnh giao tiếp. Có hoàn cảnh giao tiếp rộng và có hoàn cảnh giao tiếp hẹp.

+ Hoàn cảnh giao tiếp rộng bao gồm hoàn cảnh địa lí, xã hội, lịch sử, kinh tế chung của cả dân tộc.

+ Hoàn cảnh giao tiếp hẹp là nơi chốn cụ thể, thời gian cụ thể trực tiếp, trong đó cuộc giao tiếp đang xảy ra.

- Khi giao tiếp, cần xác định hoàn cảnh giao tiếp mang tính chính thức xã hội hay không mang tính chính thức xã hội, mang tính chất trang nghiêm thì đòi hỏi phải có sự chuẩn bị, gọt giũa lời nói; mang tính chất thân mật thì không phải chuẩn bị trước, được tự do, thoải mái.

c. Nội dung giao tiếp

Nội dung giao tiếp tức là hiện thực được nói tới, bao gồm những sự vật, hiện tượng trong thực tế khách quan, những tâm trạng, tình cảm...được đưa vào nội dung lời nói. Tùy theo hiện thực được nói tới, các vai giao tiếp lựa chọn cách thức giao tiếp cho phù hợp.

d. Mục đích giao tiếp

- Giao tiếp mang bản chất hành động nên giao tiếp bao giờ cũng hướng tới mục đích cụ thể như làm quen, bày tỏ niềm vui, nỗi buồn, thông báo một tin tức, đưa ra một nhu cầu đòi hỏi người nghe thực hiện....Trong một cuộc giao tiếp có thể có nhiều mục đích được đặt ra, có thể có mục đích chính và mục đích phụ.

- Tuy nhiên, ta cần hiểu mục đích ở đây là mục đích thực tiễn, mục đích cuối cùng. Đó chính là “mục đích tác động làm cho người nhận phải có những biến đổi nhất định trong trạng thái tâm lí, trong tình cảm... và có hành động tương ứng với hành động mà người phát yêu cầu.”

e. Phương tiện, cách thức giao tiếp

Ngôn ngữ là phương tiện quan trọng bậc nhất để giao tiếp. Ngoài ngôn ngữ ra, con người còn có thể giao tiếp với nhau bằng các phương tiện phi ngôn ngữ. Tuy nhiên, các phương tiện này có khả năng biểu đạt hạn chế một số nội dung trong phạm vi nhất định.

* Các yếu tố ngôn ngữ gồm có : các phương tiện ngữ âm, từ vựng- ngữ nghĩa, ngữ pháp. Chúng giữ vai trò là phương tiện biểu hiện, tức là làm rõ diện mạo, cụ thể hóa diện mạo của PCCNNN.

2.1.2. Định nghĩa phong cách chức năng

2.1.2.1. Ngôn ngữ cá nhân và phong cách chức năng

- Ngôn ngữ cá nhân: Lê-nin cho rằng: “ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của con người”. Cho nên, khi giao tiếp, mỗi người vận dụng cái vốn ngôn ngữ đã có trong kí ức của mình để tạo ra những phát ngôn (những văn bản), tức là những phương tiện giúp người nói đạt đến những thực tiễn nhất định trong đời sống. Chính vì vậy, mặc dù ngôn ngữ có tính cộng đồng nhưng sự vận dụng ngôn ngữ là tùy thuộc cá

nhân.

- Mỗi người khi nói năng, trong sinh hoạt có cách phát âm, dùng từ, đặt câu, cách kết cấu đoạn mạch riêng, không ai giống ai. Kết quả là phát ngôn, ngoài những cái chung còn mang đậm những dấu hiệu ngôn ngữ riêng của từng người.

- Mỗi cá nhân, khi nói và viết, tự giác hay không tự giác đều phải nói, viết theo phong cách chức năng ngôn ngữ nhất định. Đây là một tất yếu khách quan. Còn mức độ tuân theo phong cách chức năng ngôn ngữ như thế nào là còn phụ thuộc vào trình độ thành thạo tiếng nói dân tộc của mỗi cá nhân. Lời nói của cá nhân là kết quả của việc thực hiện phong cách chức năng ngôn ngữ của mỗi cá nhân ở trong thực tế. Lời nói cá nhân vừa bao hàm cái chung của phong cách chức năng, vừa chứa đựng cái riêng do cá nhân sử dụng.

- Phong cách chức năng là khái niệm chỉ sự phân loại ngôn ngữ thành các phong cách khác nhau dựa vào chức năng xã hội mà chúng thực hiện trong phạm vi giao tiếp đó. Có ba quan niệm khác nhau về phong cách chức năng:

+ Phong cách chức năng là biến thể của ngôn ngữ dân tộc (Cù Đình Tú, Nguyễn Nguyên Trứ).

+ Phong cách chức năng là khuôn mẫu xây dựng lớp văn bản (hay phát ngôn) (Đình Trọng Lạc, Nguyễn Thái Hoà).

+ Phong cách chức năng là kiểu diễn đạt.

Lưu ý: Mọi quan hệ giữa ngôn ngữ cá nhân và phong cách chức năng:

- Mọi quan hệ giữa ngôn ngữ cá nhân và phong cách chức năng là mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng, cái trừu tượng và cái cụ thể, cái có tính logic và cái có tính lịch sử.

- Chỉ có thể khảo sát phong cách chức năng ngôn ngữ qua các sự kiện lời nói của cá nhân. Ngược lại, cơ sở để khảo sát, đánh giá ngôn ngữ cá nhân là phong cách chức năng ngôn ngữ. Phong cách chức năng ngôn ngữ không chỉ quy định ngôn ngữ cá nhân mà nó còn được ngôn ngữ cá nhân nuôi dưỡng. Mọi biến đổi của phong cách chức năng ngôn ngữ đều bắt đầu ở những ngôn ngữ cá nhân.

Xét cho cùng, mối quan hệ giữa ngôn ngữ cá nhân và phong cách chức năng ngôn ngữ

ngữ được xây dựng và xác định trên cơ sở của mối quan hệ biện chứng giữa ngôn ngữ và lời nói.

2.1.2.2. Vấn đề chuẩn phong cách chức năng

a. Chuẩn ngôn ngữ

- Chuẩn mực là căn cứ của cái đúng và mẫu mực trong một thời điểm, một hoàn cảnh xã hội nhất định, là căn cứ mà người ta có thể dựa vào để đánh giá những cái khác.

- Chuẩn mực ngôn ngữ là toàn bộ các phương tiện ngôn ngữ đã được sử dụng và được mọi người thừa nhận, được coi là đúng mẫu mực trong một xã hội và một thời đại nhất định cũng như toàn bộ các quy tắc sử dụng của xã hội đối với phương tiện đó.

- Chuẩn mực ngôn ngữ không gắn với một phạm vi đặc trưng nào của hoạt động lời nói, nó được ứng dụng trong tất cả các phạm vi của hoạt động lời nói.

b. Chuẩn phong cách

- Trước khi nói và viết, chúng ta cần xác định rõ: đối tượng giao tiếp, hoàn cảnh giao tiếp, mục đích giao tiếp. Từ đó, xây dựng một nội dung giao tiếp và lựa chọn ngôn ngữ sao cho đạt hiệu quả cao nhất.

Ví dụ: *mất mạng, chết, mất, qua đời, tạ thế, hi sinh...* đều thuộc chuẩn ngôn ngữ và cùng có một nghĩa cơ bản nhưng với từng phong cách chức năng (PCCN), từng hoàn cảnh và đối tượng giao tiếp mà người ta cần lựa chọn từ sao cho phù hợp nhất. Vấn đề này thuộc về chuẩn phong cách.

- Chuẩn phong cách là toàn bộ những chỉ dẫn thể hiện những tính quy luật bắt buộc ở một thời kì nhất định của một ngôn ngữ trong việc lựa chọn và kết hợp những chuẩn mực ngôn ngữ sao cho phù hợp với phong cách của hoạt động lời nói và các kiểu văn bản, các thể loại văn bản.

- Chuẩn phong cách gắn với một phạm vi đặc trưng của hoạt động lời nói và với các kiểu văn bản, một thể loại văn bản cụ thể.

Lưu ý:

- Đúng chuẩn ngôn ngữ nhưng không đúng chuẩn phong cách cũng không được sử dụng.

- Đúng chuẩn phong cách nhưng không đúng chuẩn ngôn ngữ: có thể dùng nhưng không được lạm dụng. Phần lớn đều do các nhà văn, nhà thơ sử dụng trong các sáng tác văn học.

Ví dụ:

Vì lợi ích mười năm trồng cây, vì lợi ích trăm năm *trồng người*. (Hồ Chí Minh)

Nặng xuống trời lên *sâu chót vót*. (Huy Cận)

- Đúng ở thể loại văn bản này nhưng không đúng ở thể loại văn bản khác.

Ví dụ: Lời thoại của một diễn viên trong một bộ phim: “*Mẹ ơi con nhớ mẹ vô ngần. Mẹ là mặt trời của con, là vị thần kì diệu suốt đời chia sẻ cùng con cả những niềm vui, những nỗi khổ đau nhất. Ôi mẹ thân yêu!*”. Lời thoại này sẽ không phù hợp trong PCNN sinh hoạt.

2.2. Các loại phong cách chức năng trong tiếng Việt

2.2.1. Phong cách ngôn ngữ hành chính (PCNNHC)

2.2.1.1. Khái quát về PCNNHC

a. Định nghĩa

PCNNHC là khuôn mẫu thích hợp để xây dựng nên lớp văn bản, phát ngôn trong đó thể hiện vai của người tham gia giao tiếp trong lĩnh vực hành chính.

(Nói cụ thể hơn, đó là vai, tư cách của nhà pháp luật, người quản lý, người làm đơn, người ký hợp đồng, ... tất cả những ai tham gia vào guồng máy tổ chức, quản lý, điều hành các mặt của đời sống xã hội).

b. Dạng thức ngôn ngữ

- Hình thức ngôn ngữ viết: là hình thức tiêu biểu, phổ biến.

Các loại văn bản được viết theo phong cách ngôn ngữ hành chính:

+ Văn bản hành chính – pháp luật: hiến pháp, luật, sắc lệnh, pháp lệnh, nghị định, điều lệ, quy chế, nội quy, quy định, ...

+ Văn bản hành chính – ngoại giao: hiệp định, hiệp ước, thông cáo, quốc thư,

công hàm (công văn ngoại giao của nước này gửi cho nước khác), giặc thư (thư ngoại giao của chính phủ nước này gửi cho chính phủ nước khác), bị vong lục (văn bản ngoại giao do chính phủ hoặc bộ ngoại giao công bố), . . .

+ Văn bản hành chính quân sự: lệnh, điều lệnh, chỉ thị, ...

+ Văn bản văn thư: đơn từ, biên bản, hợp đồng, báo cáo, thông tư, công văn, quyết định, . . .

- Hình thức ngôn ngữ nói:

+ Lời phát biểu, trình bày của các thành viên của một tổ chức hành chính trong một cuộc họp, một hội nghị, trong buổi xử án, ...

+ Lời đối thoại giữa một cá nhân với đại diện của một cơ quan tổ chức trong một buổi làm việc có tính chất hành chính,

2.2.1.2. Đặc trưng của PCNNHC

a. Tính nghiêm túc – khách quan

- Giao tiếp trong phong cách hành chính là dạng điển hình nhất của hình thức giao tiếp chính thức, nghi thức.

- Phong cách giao tiếp: nghiêm túc, trịnh trọng, trang trọng.

- Cách nhìn nhận vấn đề, giải quyết vấn đề trong ngôn ngữ hành chính phải xuất phát từ cách nhìn nhận chung của cả một tập thể, một tổ chức. Ngôn ngữ hành chính nói chung phải trung hòa về sắc thái biểu cảm, không tỏ ra khinh hay trọng, tán dương hay chê ghét, ngoại trừ những văn bản có tính chất hành chính ngoại giao, hoặc những lời nói hành chính có tính chất công thức lễ tân.

b. Tính chính xác – minh bạch

- Ngôn ngữ hành chính luôn yêu cầu có tính chính xác, chặt chẽ ở mức độ cao nhất. Vì điều này liên quan đến hiệu lực pháp lý của văn bản hành chính. Từ ngữ trong văn bản hành chính phải đơn nghĩa. Câu văn cũng phải đơn nghĩa. Các cách thức hạn định để làm cho từ ngữ, hoặc câu văn của ngôn ngữ hành chính được chính xác luôn được đề cao.

Ví dụ: (1) *Nhà xuất bản không được xuất bản, tái bản tác phẩm nếu không được*

sự đồng ý của tác giả hoặc người được thừa kế hợp pháp theo quy định của pháp luật về quyền tác giả. (Luật xuất bản (1993), điều 8).

(2) Thẩm phán ra quyết định đình chỉ việc giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản doanh nghiệp và phải đăng báo địa phương và báo hàng ngày của trung ương trong ba số liên tiếp về quyết định này. (Luật phá sản doanh nghiệp (1993), điều 35) (Dùng định ngữ mở rộng để hạn định khái niệm).

(3) Báo chí nói trong Luật này là báo chí Việt Nam, bao gồm: báo in (báo, tạp chí, bản tin thời sự, bản tin thông tấn), báo nói (chương trình phát thanh), báo hình (chương trình truyền hình, chương trình nghe – nhìn thời sự được thực hiện bằng các phương tiện kỹ thuật khác nhau), báo điện tử (được thực hiện trên mạng thông tin máy tính) bằng tiếng Việt, tiếng của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, tiếng nước ngoài. (Luật xuất bản, 1999, điều 3) (Dùng thành phần giải thích, chú thích để xác định khái niệm) Báo chí ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là phương tiện thông tin đại chúng thiết yếu đối với đời sống xã hội; là cơ quan ngôn luận của các tổ chức Đảng, cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội; là diễn đàn của nhân dân. (Luật báo chí (1999), điều 1) (Dùng dấu chấm phẩy để chính xác hóa cấu trúc).

- Nói chung, về nguyên tắc, ngôn ngữ hành chính phải hướng tới đại chúng là những người tiếp cận và thực hiện nó. Vì vậy ngôn ngữ hành chính phải rõ ràng, minh bạch để đại đa số quần chúng đọc và hiểu được. Để làm được như vậy, từ ngữ và cách đặt câu của ngôn ngữ hành chính phải tương đối giản dị, dễ hiểu. Các thuật ngữ khó hiểu phải được giải thích, định nghĩa một cách rõ ràng. Từ Hán Việt phải dùng hạn chế, nếu có thể thì thay hoặc bổ sung bằng từ ngữ thuần Việt tương đương.

Ví dụ : *Quản chế là buộc người bị kết án phạt tù phải cư trú, làm ăn, sinh sống và cải tạo ở một địa phương nhất định, có sự kiểm soát, giáo dục của chính quyền và nhân dân địa phương.* (Bộ luật hình sự (1999), điều 38).

c. Tính khuôn mẫu

- Cách trình bày, diễn đạt của ngôn ngữ hành chính phải tuân theo những quy định nhất định mang tính chất thể thức hành chính. Cách đặt câu của ngôn ngữ hành

chính phải theo những khuôn mẫu câu hành chính.

- Văn bản hành chính thường xây dựng theo những kiểu cấu trúc có sẵn, với hai dạng : (1) dạng mẫu có sẵn, người viết chỉ cần điền vào; (2) dạng theo mẫu hướng dẫn chung.

2.2.1.3. Đặc điểm ngôn ngữ trong PCNNHC

a. Ngữ âm, chữ viết, hình thức trình bày

Phải tuân theo những quy định có tính chất chuẩn mực chính thức.

- Ngữ âm: Phải phát âm theo chuẩn, hướng theo chuẩn, tránh cách phát âm địa phương và những lỗi phát âm.

- Chữ viết: Phải theo những quy định chính tả của cơ quan có thẩm quyền (Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Quốc hội).

- Hình thức trình bày: Phải tuân theo những quy định về thể thức trình bày do các cơ quan nhà nước quy định.

b. Từ ngữ

- Phong cách ngôn ngữ hành chính có một lớp từ ngữ riêng gọi là lớp từ ngữ hành chính. Đây là lớp từ ngữ tương đối phong phú, đơn nghĩa, trung hòa về sắc thái biểu cảm.

Ví dụ : *theo đề nghị, căn cứ vào, nay ban hành, chịu trách nhiệm, vấn đề thứ nhất là, vấn đề thứ hai là, . . . , Ủy ban nhân dân, Viện Kiểm sát, Chánh thanh tra, Giám đốc, Vụ trưởng, ...*

- Từ ngữ hành chính chủ yếu là lớp từ Hán – Việt, chiếm tỷ lệ khoảng 75% đến 85%, vì lớp từ này đảm bảo tính chính xác, chặt chẽ, nghiêm túc.

- Từ ngữ trong phong cách hành chính phải được sử dụng tuyệt đối chính xác; không (hoặc hạn chế tối đa) sử dụng từ ngữ địa phương, những cách nói mang tính chất khẩu ngữ.

- Xuất hiện nhiều từ ngữ mang tính chất cầu khiến (sai khiến, cảm đoán) do đòi hỏi yêu cầu phải thực hiện (hoặc không được thực hiện), như: *đề nghị, yêu cầu, phải, cần, nên, thi hành, thực hiện, ...*

c. Cú pháp

- Phong cách ngôn ngữ hành chính thích dùng loại câu đầy đủ về cấu trúc, chặt chẽ, chính xác, đơn nghĩa.

- Độ dài của câu văn hành chính tương đối lớn, cấu trúc thường có nhiều tầng bậc.

- Sử dụng nhiều quan hệ từ, nhiều từ ngữ liên kết, nhiều loại dấu câu để nâng cao tính chính xác.

- Sử dụng nhiều loại câu theo khuôn mẫu định sẵn (“khuôn câu hành chính”).

- Trong văn bản hành chính thường xuất hiện những cách xuống dòng đặc biệt. Câu văn thường trải rộng, có khi hầu như bao quát cả văn bản (toàn văn bản thực chất chỉ có một câu văn).

d. Tu từ

Phong cách ngôn ngữ hành chính không sử dụng các phép tu từ vì phong cách ngôn ngữ này không có nhu cầu diễn đạt hình ảnh, biểu cảm. Phong cách hành chính đối lập với cách diễn đạt của phép tu từ.

2.2.2. Phong cách ngôn ngữ khoa học (PCNNKH)

2.2.2.1. Khái quát về PCNNKH

a. Định nghĩa

PCNNKH là khuôn mẫu thích hợp để xây dựng lớp văn bản trong đó thể hiện vai của những người tham gia giao tiếp trong lĩnh vực khoa học.

(Nói cụ thể hơn, đó là vai, tư cách của nhà khoa học, người nghiên cứu, giáo viên, học sinh, giảng viên, sinh viên, ...tất cả những ai tham gia vào công việc nghiên cứu, học tập, giảng dạy, phổ biến khoa học).

b. Dạng thức ngôn ngữ

Ngôn ngữ trong PCNNKH tồn tại ở cả hai dạng:

- Dạng nói: các bài thuyết trình khoa học, lời giảng bài, ...
- Dạng viết: các công trình khoa học, các tạp chí khoa học, sách giáo khoa, giáo trình, ...